CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
		TỔNG CỘNG						***510 232***	***126 092***	***384 140***			
I	**CẢNG CHÍNH**							**122 729**	**4 445**	**118 284**			
	Tàu đã làm hàng (trong cầu)							***3 800***	***3 742***	***58***			
1		ĐẠM HÀ BẮC	15/11	754/11	25/11	HN 0259	CÁM 4A.1	3 800	3 742	58	16/11	HỘ LỚN	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***49 350***	***703***	***48 647***			
1		ĐẠM HÀ BẮC	16/11	757/11		QN 4320	CÁM 4A.1	1 700	220	1 480	DỠ	HỘ LỚN	
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	11/11	744/11		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 500		46 500		HỘ LỚN	TTCO: 25.500 TTHG: 21.000
3		VẬN TẢI THỦY	09/11	2956/11	16/11	BN 0959	CỤC XÔ 1C	1 150	483	667	DỠ	TD	
	Tàu đã làm lệnh (trong cầu)							***69 579***		***69 579***			
1		ĐẠM NINH BÌNH	10/11	742/11	20/11	NB 8955	CÁM 4A.1	3 045		3 045		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN NGHI SƠN	11/11	745/11	21/11	VTT 19	CÁM 5A.10	3 150		3 150		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	13/11	750/11		PACIFIC 01	CÁM 6A.14	27 690		27 690		HỘ LỚN	
4		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/11	755/11		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 300		29 300		HỘ LỚN	
5		VẬN TẢI THỦY	09/11	2858/11	16/11	HP 5097	CỤC XÔ 1C	1 030		1 030		TD	GIA HẠN L1
6		SX&TM THAN UÔNG BÍ	09/11	2966/11	16/11	BN 0679	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
7		XDCNM ĐÔNG BẮC	09/11	2970/11	16/11	NB 8707	CỤC XÔ 1C	1 100		1 100		TD	
8		MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	10/11	2975/11	17/11	BN 1336	CỤC XÔ 1C	1 020		1 020		TD	
9		XNK THAN	13/11	2987/11	20/11	QN 8748	CỤC XÔ 1C	944		944		TD	
10		ĐTTMDV	15/11	2940/11	22/11	NB 8530	CỤC XÔ 1C	1 200		1 200		TD	GIA HẠN L1
	Tàu chuyển tải							**213 750**	**89 122**	**124 628**			
	Tàu đã làm hàng							***41 250***	***41 107***	***143***			
1		ĐIỆN VĨNH TÂN 2	06/11	714B/11		VIỆT THUẬN STAR	CÁM 6A.14	41 250	41 107	143	16/11	HỘ LỚN	KDTCP: 3.957,28 CLM: 30.794,83 KVCP: 6.354,77
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***98 100***	***48 015***	***50 085***			
1		SX&TM THAN UÔNG BÍ	06/11	733/11		HẢI NAM 88	CÁM 5A.14	23 000	21 260	1 740	DỠ	HỘ LỚN	KDTCP: 6.000 CLM: 17.000
2		ĐIỆN VŨNG ÁNG	04/11	726/11		TRƯỜNG NGUYÊN SKY	CÁM 5A.10	26 200	14 555	11 645	DỠ	HỘ LỚN	Thay TBRT 719/11

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
3		KDT MIỀN BẮC	10/11	741/11		STAR CITY	CÁM 5B.1	18 200	12 200	6 000	DỠ	PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5A.1	5 000		5 000		PTCB	
4		XNK THAN	06/11	731/11		VIỆT THUẬN 26-03	CÁM 5B.1	25 700		25 700		PTCB	TTHG: 25.700
	Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)							***74 400***		***74 400***			
1		ĐIỆN VŨNG ÁNG	11/11	743/11		TRƯỜNG NGUYÊN STAR	CÁM 5A.14	23 300		23 300		HỘ LỚN	KDTCP: 10.000 CLM: 13.300
2		ĐIỆN VĨNH TÂN 1	13/11	751/11		VIỆT THUẬN 30-06	CÁM 6A.1	29 100		29 100		HỘ LỚN	TTHG: 20.000 KVCO: 9.100
3		KDT MIỀN BẮC	15/11	756/11		VTA OCEANUS	CÁM 5A.1	11 000		11 000		PTCB	NGUỒN TTHG
							CÁM 5B.1	11 000		11 000			
II	**KHO G9-HÓA CHẤT**							**62 884**	**16 661**	**46 223**			
	Tàu đã làm hàng							***14 656***	***14 507***	***149***			
1		KDT HÀ BẮC	16/11	3015/11	26/11	BN 2555	CÁM 7B	2 950	2 945	5	16/11	PTCB	NGUỒN CS
2		VT QUẢNG NINH	11/11	2984/11	18/11	BN 2112	CỤC XÔ 1B	1 000	990	10	16/11	TD	
3		TRƯỜNG ANH 888	09/11	2959/11	16/11	VIỆT HÀ 27	CÁM 8A	3 050	3 028	22	16/11	TD	NGUỒN ĐN-C6 Thay TBRT 2881/11
4		DVVTQN	15/11	3002/11	22/11	BN 2776	CÁM 8A	1 800	1 771	29	16/11	TD	NGUỒN ĐN-C6
5		KDT CẬU ĐUỐNG	16/11	2942/11	23/11	HD 2299	CÁM 8A	1 976	1 946	30	16/11	TD	NGUỒN CS GIA HẠN L1
6		VTA OCEANUS	13/11	5 914		CẨM PHẢ 21	TNK-LÀO	3 880	3 827	53	16/11	BỐC THAN NK	
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***5 049***	***2 154***	***2 895***			
1		KDT BẮC TRUNG BỘ	15/11	3007/11	25/11	NB 8917	CÁM 7B	3 060	2 154	906	DỠ	PTCB	NGUỒN ĐN-C6
2		TRƯỜNG ANH 888	16/11	2945/11	23/11	HP 6586	CÁM 8A	1 989		1 989		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
	Tàu đã làm lệnh							***43 179***		***43 179***			
1		KDT HẢI PHÒNG	15/11	3008/11	25/11	HP 4846	CÁM 4A.1	1 030		1 030		PTCB	NGUỒN CS
2		KDT HẢI PHÒNG	15/11	3005/11	25/11	HP 5902	CÁM 4A.1	1 450		1 450		PTCB	NGUỒN CS
3		KDT HẢI PHÒNG	15/11	2899/11	25/11	HP 6683	CÁM 6B.1	1 850		1 850		PTCB	NGUỒN HL
4		KDT MIỀN BẮC	16/11	3022/11	26/11	HP 6559	CÁM 7C	1 636		1 636		PTCB	NGUỒN ĐN-C6
5		XNK THAN	16/11	3024/11	26/11	QN 8698	CÁM 7B	3 258		3 258		PTCB	NGUỒN ĐN-C6

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
6		KDT HÀ BẮC	16/11	3016/11	26/11	HD 1213	CÁM 7B	2 230		2 230		PTCB	NGUỒN CS
7		CROMIT CĐ THANH HÓA	09/11	2960/11	16/11	LAM HỒNG 99	CÁM 8A	2 000		2 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
8		XNK THAN	09/11	2958/11	16/11	AN VINH 18	CÁM 8A	1 930		1 930		TD	NGUỒN ĐN-C6
9		THAN MIỀN TRUNG	09/11	2963/11	16/11	Á ĐÔNG 37	CỤC XÔ 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-C6
10		DVVTQN	09/11	2856/11	16/11	BN 2203	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN ĐN-C6 GIA HẠN L1
11		SX&TM THAN UÔNG BÍ	10/11	2973/11	17/11	HP 6608	CỤC XÔ 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN CS
12		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/11	2965/11	17/11	HD 2266	CÁM 8A	1 979		1 979		TD	NGUỒN CS
13		SX&TM THAN UÔNG BÍ	12/11	2817/11	19/11	BN 2115	CỤC XÔ 1B	1 500		1 500		TD	NGUỒN CS
14		VTA	13/11	2904/11	20/11	QN 7565	CÁM 8A	1 970		1 970		TD	NGUỒN ĐN-C6
15		HÀNG HẢI VN	14/11	2999/11	21/11	HD 9189	CÁM 8A	2 200		2 200		TD	NGUỒN ĐN-C6
16		VT & KDT	14/11	2998/11	21/11	BN 0719	CÁM 8A	1 050		1 050		TD	NGUỒN ĐN-C6
17		XNK THAN	15/11	3004/11	22/11	BN 1626	CỤC XÔ 1B	917		917		TD	NGUỒN ĐN-C6
18		VẬN TẢI THỦY	15/11	3001/11	22/11	NAM ANH 69	CÁM 8A	1 458		1 458		TD	NGUỒN ĐN-C6
19		CROMIT CĐ THANH HÓA	16/11	3025/11	23/11	BN 1826	CỤC DON 8C	1 130		1 130		TD	NGUỒN HL
20		VẬN TẢI THỦY	16/11	3021/11	23/11	QN 8259	CÁM 8A	1 600		1 600		TD	NGUỒN ĐN-C6
21		ĐTTMDV	16/11	3017/11	23/11	BN 2228	CÁM 8A	1 030		1 030		TD	NGUỒN ĐN-C6
22		XDCNM ĐÔNG BẮC	16/11	3014/11	23/11	BN 3040	CÁM 8A	1 900		1 900		TD	NGUỒN ĐN-C6
23		THAN MIỀN TRUNG	16/11	3013/11	23/11	THANH BÌNH 18	CÁM 8A	2 230		2 230		TD	NGUỒN ĐN-C6
24		MV QUEEN SARAH	14/11	5936		QNL -TĐ 03	TNK-Mozambique	5 331		5 331		BỐC THAN NK	
III	**KHO BẢO NGUYÊN**							**8 266**	-	**8 266**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***8 266***		***8 266***			
1		ĐIỆN PHÁ LẠI	07/11	737/11	17/11	TĐ 01-CHN	CÁM 5B.10	2 380		2 380		HỘ LỚN	
2		ĐIỆN PHÁ LẠI	12/11	746/11	22/11	TB 1716	CÁM 5B.10	2 314		2 314		HỘ LỚN	
3		ĐIỆN PHÁ LẠI	13/11	747/11	23/11	TĐ 45-3	CÁM 5B.10	3 572		3 572		HỘ LỚN	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
IV	**KHO CẢNG KM6**							**23 593**	**1 264**	**22 329**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***7 775***	***1 264***	***6 511***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	16/11	3012/11	26/11	MINH HẰNG 262	CÁM 5B.1	1 200		1 200		PTCB	
2		KDT MIỀN BẮC	16/11	3020/11	26/11	BN 2728	CÁM 6A.1	2 585		2 585		PTCB	
3		THAN MIỀN NAM	15/11	3003/11	22/11	Á ĐÔNG 168	CỤC DON 6B	1 600	910	690	DỠ	TD	
4		THÁI SƠN HP	15/11	3010/11	22/11	BN 1666	CỤC DON 8A	1 190	131	1 059	DỠ	TD	Thay TBRT 2990/11
5		ĐTTMDV	16/11	3018/11	23/11	BN 2078	CỤC DON 8A	1 200	222	978	DỠ	TD	NGUỒN QH
	Tàu đã làm lệnh							***15 818***		***15 818***			
1		CROMIT CĐ THANH HÓA	10/11	2978/11	20/11	MINH HẰNG 222	CÁM 5B.1	4 600		4 600		PTCB	
2		CROMIT CĐ THANH HÓA	16/11	3019/11	26/11	QUANG TRUNG 79	CÁM 5A.1	2 200		2 200		PTCB	
3		TRƯỜNG ANH 888	08/11	2948/11	15/11	AN THÀNH 18	BÙN TUYỂN 3C	2 400		2 400		TD	
4		THÁI SƠN HP	13/11	2990/11	20/11	HP 8566	CỤC DON 8A	1 200		1 200		TD	NGUỒN QH
5		XNK THAN	13/11	2988/11	20/11	FLJ 777	BÙN TUYỂN 3C	2 200		2 200		TD	NGUỒN QH
6		XNK ANH KHOA	13/11	2993/11	20/11	BN 1997	CỤC XÔ 1B	1 122		1 122		TD	NGUỒN QH
7		DVVTQN	14/11	2997/11	21/11	QN 8547	BÙN TUYỂN 3C	996		996		TD	
8		XDCNM ĐÔNG BẮC	15/11	3009/11	22/11	BN 2022	CỤC XÔ 1B	1 100		1 100		TD	Thay TBRT 2985/11
V	**TÀU XUẤT KHẨU**							**18 910**	**-**	**18 910**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày												
	Tàu đã làm lệnh							***18 910***		***18 910***		***s***	
1			27/10	7519		MV XIN LIN HAI 7	CỤC 2B.2	5 000		5 000			KVĐB: 5.000
2		CAMPUCHIA	30/10	7605		MV MINH ANH 03	CỤC 4B.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
3		INDONESIA	03/11	7550		MV HOANG PHUONG 46	CÁM 2A.1	1 910		1 910			TTHG: 1.910
4		THÁI LAN	06/11	7864		MV HOANG PHUONG LUCKY	CÁM 1	6 000		6 000			KVCP: 6.000
5		ĐÀI LOAN	06/11	7866		MV JIAN RUI 7	CỤC 4A.3	3 000		3 000			KVĐB: 3.000
VI	**TÀU NHẬP KHẨU**			***ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH***				**60 100**	**14 600**	**45 500**			
	Tàu đã làm hàng												
	Tàu dự kiến rót trong ngày							***34 000***	***14 600***	***19 400***			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 11 NĂM 2026

STT		Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1		MOZAMBIQUE	15/10	7208		MV METEOR	Than xx Mozambique	13 000		13 000			TTCO: 5.000 KVCP: 8.000
2		LÀO	05/11	7832		VTA OCEANUS	Than Anthracite Lào	11 000	9 300	1 700	DỠ		TTCO: 7.000 KVCP: 4.000
3		MOZAMBIQUE	9/11	7907		MV QUEEN SARAH	Than xx Mozambique	10 000	5 300	4 700	DỠ		TTCO: 5.000 KVCP: 5.000
	Tàu đã làm lệnh							***26 100***		***26 100***			
1		LÀO	09/11	7921		VIỆT THUẬN 235-06	Than Anthracite Lào	6 100		6 100			KVCP: 6.100
2		LÀO	13/11	8020		VIỆT THUẬN 26-01	Than Anthracite Lào	5 000		5 000			KVCP: 5.000
3		ÚC	13/11	8026		MV GENEVA QUEEN	Than xx Úc	5 000		5 000			TTCO: 5.000
4		MOZAMBIQUE	13/11	8038		MV CAPE RACE	Than xx Mozambique	10 000		10 000			KVCP: 10.000